

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HOÁ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3395 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 08 tháng 9 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH:

Phê duyệt kinh phí phòng, chống dịch sốt xuất huyết tỉnh Thanh Hóa năm 2017

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Công điện số 1106/CD-TTg ngày 27/7/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường công tác phòng, chống dịch sốt xuất huyết;

Căn cứ Công văn số 2381/BYT-DP ngày 08/5/2017 của Bộ Y tế về việc tăng cường công tác phòng, chống bệnh sốt xuất huyết và Zika;

Căn cứ Kế hoạch số 52/KH-UBND ngày 03/4/2017 của UBND tỉnh về Kế hoạch Phòng, chống dịch trên người năm 2017; Công văn số 8866/UBND-VX ngày 28/7/2017 của UBND tỉnh về việc tăng cường công tác phòng, chống sốt xuất huyết trên địa bàn tỉnh;

Xét đề nghị của Liên ngành Tài chính - Y tế tại Tờ trình số 1892/LN-SYT-STC ngày 05/9/2017 về việc phê duyệt kinh phí hỗ trợ công tác phòng chống dịch sốt xuất huyết trên địa bàn tỉnh năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kinh phí phòng, chống dịch sốt xuất huyết tỉnh Thanh Hoá năm 2017, gồm các nội dung chính sau đây:

1. Dự toán tổng kinh phí hỗ trợ cho các đơn vị để thực hiện công tác phòng chống dịch sốt xuất huyết trên địa bàn tỉnh năm 2017, số tiền: 9.981.883.000 đồng.

(Chín tỷ, chín trăm tám mươi triệu, tám trăm tám ba ngàn đồng./.).

Trong đó:

1.1- Hỗ trợ kinh phí tập huấn, truyền thông, điều tra, giám sát và xử lý ổ dịch: 1.277.333.000 đồng.

1.2- Hóa chất, vật tư phục vụ công tác phòng chống dịch:

2.284.550.000 đồng.

1.3- Trang thiết bị y tế phục vụ phòng chống dịch: 6.330.000.000 đồng.

(Có Phụ lục chi tiết kèm theo)

2. Nguồn kinh phí: Từ nguồn dự phòng ngân sách tỉnh năm 2017.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

- Sở Tài chính thông báo bổ sung kinh phí cho các đơn vị thực hiện.
- Sở Y tế, Trung tâm y tế dự phòng tỉnh tổ chức thực hiện mua sắm trang thiết bị, vật tư, hóa chất phục vụ công tác chống dịch theo đúng quy định hiện hành; thực hiện quản lý sử dụng kinh phí đúng mục đích, hiệu quả và thanh quyết toán theo quy định.
- Trung tâm y tế dự phòng tỉnh, Trung tâm y tế huyện, thị xã, thành phố, Trung tâm truyền thông giáo dục sức khỏe được hỗ trợ kinh phí chịu trách nhiệm quản lý sử dụng kinh phí đúng mục đích, đúng đối tượng và thanh quyết toán kinh phí theo chế độ quy định hiện hành. Ngoài ra đơn vị sử dụng nguồn kinh phí trong dự toán được giao và huy động các nguồn hợp pháp khác để thực hiện tốt công tác phòng chống dịch.

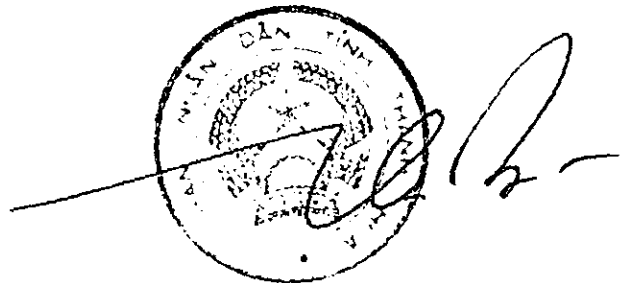
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Y tế, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Phó Chủ tịch Phạm Đăng Quyền;
- Lưu: VT, VXstn.

CHỦ TỊCH

A circular official stamp of the Provincial People's Committee (UBND Tỉnh) is visible, partially obscured by a handwritten signature in black ink. The signature is written in a cursive style.

Nguyễn Đình Xứng

TỔNG HỢP KINH PHÍ HỖ TRỢ PHÒNG CHỐNG DỊCH SỐT XUẤT HUYẾT

(Kèm theo Quyết định số: 3385/QĐ-UBND ngày 08/9/2017
của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hoá)

Đơn vị: 1000 đồng

TT	Đơn vị thực hiện	Số tiền	Ghi chú
	Tổng số	9.891.883	
I	Sở Y tế	6.330.000	
II	Trung tâm y tế dự phòng Tỉnh	2.480.235	
III	Trung tâm truyền thông Giáo dục sức khỏe	200.000	
IV	Trung tâm y tế huyện, thị xã, thành phố	881.648	
1	TTYT TP Thanh hoá	40.444	
2	TTYT Thị xã Sầm sơn	26.884	
3	TTYT Thị xã Bìn sơn	25.204	
4	TTYT Huyện Nga sơn	32.344	
5	TTYT Huyện Hà trung	36.724	
6	TTYT Huyện Hậu lộc	44.344	
7	TTYT Huyện Hoằng hoá	37.804	
8	TTYT Quảng xương	50.524	
9	TTYT Huyện Tĩnh gia	59.764	
10	TTYT Huyện Nông công	25.144	
11	TTYT Huyện Đông sơn	22.624	
12	TTYT Huyện Triệu sơn	32.884	
13	TTYT Huyện Thọ xuân	57.184	
14	TTYT Huyện Thiệu hoá	62.904	
15	TTYT Huyện Yên định	35.464	
16	TTYT Huyện Vĩnh lộc	33.184	
17	TTYT Huyện Thạch thành	51.904	
18	TTYT Huyện Cẩm thuỷ	21.424	
19	TTYT Huyện Ngọc lộc	42.544	
20	TTYT Huyện Như thanh	21.244	
21	TTYT Huyện Như xuân	22.804	
22	TTYT Thường xuân	16.744	
23	TTYT Huyện Lang chánh	17.884	
24	TTYT Huyện Bá thước	18.604	
25	TTYT Huyện Quan hoá	15.304	
26	TTYT Huyện Quan sơn	16.504	
27	TTYT Huyện Mường lát	13.264	

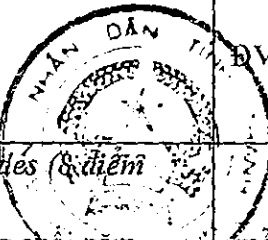
KINH PHÍ PHÒNG, CHỐNG DỊCH SỐT XUẤT HUYẾT NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 3395/QĐ-UBND ngày 08/9/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hoá)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Đơn vị đề nghị	Kinh phí thẩm định	Trong đó		Đơn vị thực hiện
							Ngân sách hỗ trợ	Nguồn chi TX và nguồn thu của đơn vị	
	Tổng số				12.965.052	11.128.086	9.891.883	1.236.203	
1	Kinh phí cho công tác tập huấn, truyền thông, điều tra, giám sát và xử trí ổ dịch				4.230.502	2.513.536	1.277.333	1.236.203	
1	Tập huấn				128.340	111.330	111.330		
1.1	Tập huấn 01 lớp tại tỉnh về chẩn đoán, điều trị và hướng dẫn giám sát, phòng chống bệnh sốt xuất huyết Dengue (2 người/huyện x 27 huyện, cán bộ chỉ đạo tuyến của TTYTDP 16 người, tập huấn 1 ngày)					5.730	5.730		TTYT dự phòng tỉnh
	In ấn tài liệu, văn phòng phẩm	Người	70	30		2.100	2.100		
	Giải khát cho học viên và giảng viên	Người	71	30		2.130	2.130		
	Giảng viên tuyến tỉnh	ngày	1	1.000		1.000	1.000		
	Chi làm makét	cái	1	500		500	500		
1.2	Tập huấn về chẩn đoán, điều trị và nâng cao kỹ năng giám sát bệnh SXHD cho cán bộ TTYT huyện, BVĐK huyện, trạm y tế xã (27 lớp, TTYT huyện: 10 người/huyện x 27 huyện, BVĐK huyện: 10 người/huyện x 27 huyện, trạm y tế: 1 người/xã x 635 xã)					105.600	105.600		TTYT huyện, thị xã, thành phố
	In ấn tài liệu, văn phòng phẩm	Người	1.175	30		35.250	35.250		

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Đơn vị đề nghị	Kinh phí thẩm định	Trong đó		Đơn vị thực hiện
							Ngân sách hỗ trợ	Nguồn chi TX và nguồn thu của đơn vị	
	Giải khát cho học viên và giảng viên	Người	1.175	30		35.250	35.250		
	Giảng viên tuyến tỉnh 27 người x 1 buổi	buổi	27	500		13.500	13.500		
	Giảng viên tuyến huyện 27 người x 1 buổi	buổi	27	300		8.100	8.100		
	Chi làm maket	cái	27	500		13.500	13.500		
2	Hỗ trợ công tác phòng chống dịch				3.902.162	2.202.206	966.003	1.236.203	
2.1	Hỗ trợ cho các TTYT huyện, trạm y tế xã					1.302.096	776.048	526.048	TTYT huyện, thị xã, thành phố
a	Hỗ trợ công giám sát, điều tra, xác minh dịch, tham gia chống dịch (bao gồm TTYT huyện và Trạm Y tế xã) 500 bệnh nhân x 3 người x 5 ngày	ngày	7.500	100		750.000	500.000	250.000	
b	Hỗ trợ phụ cấp thường trực phòng chống dịch cho các TTYT huyện (thông kê, báo cáo về công tác giám sát và xử lý ô dịch)					552.096	276.048	276.048	
	Ngày thường	ngày	4.752	65		308.880			
	27 huyện x 2 người/huyện x 22 ngày /tháng x 4 tháng								
	- Hỗ trợ tiền ăn	ngày	4.752	15		71.280			
	27 huyện x 2 người/huyện x 22 ngày /tháng x 4 tháng								
	Ngày thứ 7 và CN	ngày	1.728	84,5		146.016			
	27 huyện x 2 người/huyện x 8 ngày /tháng x 4 tháng								
	- Hỗ trợ tiền ăn	ngày	1.728	15		25.920			
	27 huyện x 2 người/huyện x 8 ngày/tháng x 4 tháng								
2.2	Hỗ trợ cho tuyến tỉnh trong công tác phòng chống dịch				331.450	316.910	189.955	126.955	TTYT dự phòng tỉnh

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Đơn vị đề nghị	Kinh phí thẩm định	Trong đó		Đơn vị thực hiện
							Ngân sách hỗ trợ	Nguồn chi TX và nguồn thu của đơn vị	
2.2.1	 Định loại mẫu muỗi, bộ gậy Aedes (8 điểm giám sát véc tơ/tháng) 8 điểm x 200 mẫu x 6 tháng chọi năm	mẫu	9.600	5	48.000	48.000	48.000		
2.2.2	Chỉ cho hoạt động thường trực chống dịch và xử lý ô dịch SXHD				263.450	253.910	126.955	126.955	
"	Hỗ trợ công giám sát, điều tra, xác minh dịch, tham gia chống dịch (thống kê, báo cáo về công tác giám sát và xử lý ô dịch)					29.520			
	Ngày thường								
	2 người x 22 ngày/tháng x 4 tháng	ngày	176	100		17.600			
	- Hỗ trợ tiền ăn								
	2 người x 22 ngày/tháng x 4 tháng	ngày	176	15		2.640			
	Ngày thứ 7 và CN								
	2 người x 8 ngày/tháng x 4 tháng	ngày	64	130		8.320			
	- Hỗ trợ tiền ăn								
	2 người x 8 ngày/tháng x 4 tháng	ngày	64	15		960			
"	Hỗ trợ công giám sát, điều tra, xác minh dịch, tham gia chống dịch (thống kê, báo cáo về công tác giám sát và xử lý ô dịch)					224.390			
	Chỉ cho cán bộ tham gia xử lý ô dịch trong ngày thường								
	9 ô dịch x 3 người x 10 ngày	ngày	270	100		27.000			
	Chỉ cho cán bộ tham gia xử lý ô dịch trong ngày thứ bảy, chủ nhật								
	9 ô dịch x 3 người x 4 ngày	ngày	108	130		14.040			
	Chi tiền phụ cấp lưu trú cho cán bộ tham gia xử lý ô dịch								
	9 ô dịch x 3 người x 14 ngày	ngày	378	200		75.600			
	Chi tiền ngủ cho cán bộ tham gia xử lý ô dịch								
	9 ô dịch x 3 người x 13 đêm	ngày	351	250		87.750			
	Hỗ trợ tiền xăng xe, vé xe...đi giám sát, chống dịch					20.000			

ST	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Đơn vị đề nghị	Kinh phí thẩm định	Trong đó		Đơn vị thực hiện
							Ngân sách hỗ trợ	Nguồn chi TX và nguồn thu của đơn vị	
2.2.3	Chỉ giám sát huyết thanh (lấy mẫu, vận chuyển mẫu và làm mẫu)	mẫu	600	25	15.000	15.000	15.000		
2.2.4	Chỉ giám sát trọng điểm tại khoa BVĐK tỉnh (lấy mẫu, vận chuyển mẫu và làm mẫu)	mẫu	200	25	5.000				
3.4	Hỗ trợ cho cán bộ trực tiếp tham gia khám, chẩn đoán, điều trị người mắc bệnh dịch tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh truyền nhiễm				1.394.616	583.200		583.200	BVĐK các huyện, TX, TP
	Chỉ cho cho cán bộ trực tiếp tham gia khám, chẩn đoán, điều trị ngày thường 30 bệnh viện x 2 người/bệnh viện x 66 ngày	ngày	3.960	100		396.000			
	Chỉ cho cho cán bộ trực tiếp tham gia khám, chẩn đoán, điều trị ngày thứ 7 và CN 30 bệnh viện x 2 người/bệnh viện x 24 ngày	ngày	1.440	130		187.200			
2	Hoạt động truyền thông phòng, chống bệnh sốt xuất huyết Dengue				200.000	200.000	200.000		TT truyền thông GDSK
11	Hóa chất, vật tư phục vụ cho công tác phòng, chống dịch SXHD				2.284.550	2.284.550	2.284.550		TTYT dự phòng tỉnh
1	Mua hóa chất	lít	2.500	700		1.750.000			
2	Mua vật tư phòng chống dịch					202.600			
	Trang phục chống dịch dùng 1 lần (40 bộ/huyện x 27 huyện + tuyển tỉnh: 220 bộ)	bộ	1.300	100		130.000			
	Khẩu trang M12 (500 cái/huyện x 27 huyện + tuyển tỉnh: 2000 cái)	cái	15.500	3		46.500			
	Găng tay hộ lý	đôi	100	21		2.100			
	Găng tay y tế tiết trùng số 7	đôi	2.000	5,5		11.000			
	Găng tay y tế tiết trùng số 7,5	đôi	2.000	5,5		11.000			
	Bơm tiêm nhựa 5ml	cái	2.000	1		2.000			
3	Mua vật tư phục vụ giám sát véc tơ, huyết thanh					331.950			
	Mua pin đại phục vụ giám sát véc tơ	đôi	800	25		20.000			4

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Đơn vị đề nghị	Kinh phí thẩm định	Trong đó		Đơn vị thực hiện
							Ngân sách hỗ trợ	Nguồn chi TX và nguồn thu của đơn vị	
	50 xã điểm, xã nguy cơ x 4 đôi/năm + 18 huyện x 30 đôi/năm + tuyển tỉnh x 60 đôi/năm								
	Mua đèn pin phục vụ giám sát véc tơ	cái	130	65		8.450			
	50 xã x 1 cái/năm + 18 huyện x 4 cái/năm + tuyển tỉnh: 8 cái/năm								
	Mua vợt điều chỉnh khẩu độ phục vụ giám sát côn trùng	cái	40	360		14.400			
	18 huyện x 2 cái/huyện + tỉnh: 04 cái								
	Mua bút dạ ghi mẫu	cái	290	10		2.900			
	18 huyện x 15 cái/năm; tuyển tỉnh: 20 cái/năm								
	Mua pipet thu thập bộ gây	cái	190	10		1.900			
	18 huyện x 10 cái/năm; tuyển tỉnh: 10 cái/năm								
	Mua ống nhựa có nắp đựng mẫu bộ gây	cái	2.700	5		13.500			
	18 huyện x 150 cái/huyện								
	Mua ống thủy tinh thùng 2 đầu đựng mẫu muỗi	cái	1.800	3		5.400			
	18 huyện x 100 cái/huyện								
	Mua túi đựng dụng cụ giám sát véc tơ	cái	40	400		16.000			
	18 huyện x 2 cái/huyện + tỉnh: 04 cái								
	Mua test nhanh chẩn đoán sốt xuất huyết NSI (SD)	hộp	50	2.000		100.000			
	Mua ELISA chẩn đoán sốt xuất huyết IgM (IBL) bộ 96 giếng	bộ	18	8.300		149.400			
III	Hoạt động của Ban chỉ đạo phòng, chống dịch tỉnh (Kiểm tra, giám sát, xăng xe ...)				120.000				
IV	Mua sắm trang thiết bị y tế				6.330.000	6.330.000	6.330.000		Sở Y tế

DANH MỤC TRANG THIẾT BỊ Y TẾ

(Kèm theo Quyết định số 3395/QĐ-UBND ngày 08/19/2017 của
Ủy ban UBND tỉnh Thanh Hoá)

Đơn vị: 1.000 đồng

TT	Danh mục TTBYT	ĐVT	Số lượng BS	Đơn giá dự kiến	Thành tiền	Đơn vị sử dụng
	Tổng số				6.330.000	
1	Máy phun Fontanstar	Cái	7	70.000	490.000	Trung tâm y tế dự phòng tỉnh (6) và 16 TT YT huyện còn lại (mỗi huyện 2)
2	Máy phun MD 165DX	Cái	38	25.000	950.000	
3	Monitor theo dõi bệnh nhân ≥ 6 thông số	Cái	1	360.000	360.000	Bệnh viện Phụ sản
4	Monitor theo dõi bệnh nhân 5 thông số	Cái	2	276.000	552.000	BVĐK tỉnh (1); BVĐK KV Tĩnh Gia (1).
5	Monitor theo dõi bệnh nhân 5 thông số (nhi khoa)	Cái	2	276.000	552.000	Bệnh viện Nhi
6	Monitor theo dõi sản khoa	Cái	1	210.000	210.000	Bệnh viện Phụ sản
7	Máy gây mê kèm thở	Cái	1	990.000	990.000	Bệnh viện Phụ sản
8	Máy thở	Cái	1	980.000	980.000	BVĐK KV Tĩnh Gia (1).
9	Máy thở trẻ em	Cái	1	990.000	990.000	Bệnh viện Nhi (1);
10	Bơm tiêm điện	Cái	8	32.000	256.000	BV Nhi (5); BVĐK KV Tĩnh gia (3).

DANH MỤC TRANG THIẾT BỊ

(Kèm theo Quyết định số **3355**/QĐ-UBND ngày 08/9/2017 của
Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hoá)

TT	Danh mục TTBYT	ĐVT	Nhu cầu	Hiện có	Đề xuất bổ sung
I	Bệnh viện ĐK tỉnh				
1	Monitor theo dõi bệnh nhân 5 thông số	Cái	100	22	1
II	Bệnh viện Nhi				
1	Monitor theo dõi bệnh nhân 5 thông số (nhi khoa)	Cái	20	14	2
2	Máy thở trẻ em	Cái	20	15	1
3	Bơm tiêm điện	Cái	100	102	5
III	Bệnh viện Phụ sản				
1	Monitor theo dõi bệnh nhân ≥ 6 thông số	Cái	10	9	1
2	Monitor theo dõi sản khoa	Cái	16	15	1
3	Máy gây mê kèm thở	Cái	4	3	1
IV	Bệnh viện ĐK khu vực Tỉnh Gia				
1	Monitor theo dõi bệnh nhân 5 thông số	Cái	10	5	1
2	Máy thở	Cái	5	3	1
3	Bơm tiêm điện	Cái	5	1	3
V	TTYT dự phòng tỉnh + 18 TTYT huyện				
1	Máy phun Fontanstar	Cái	91	44	7
2	Máy phun MD 165DX	Cái	37	13	38